

Bản án số: 186/2023/DS-PT.

Ngày 01 - 11 - 2023.

V/v “Tranh chấp thừa kế

quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc.

Bà Võ Thị Mỹ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 10 và ngày 01 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2023/TLPT - DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2023/QĐ - PT ngày 15 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà **Phan Thị Thanh G**, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số C, H, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông **Phan Hữu Thống N**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số B, P, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà **Phan Thị Thanh H**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà **Phan Thị Thanh H1**, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông **Phan Hữu Thanh H2**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Hữu T
Hồi là Luật sư Trần Ngọc T1 – Công ty L1 - Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Nguyễn Như N1**, sinh năm 1991 (con bà H1, có mặt).

2. Chị **Lê Thị Diệu T2**, sinh năm 1990 (con dâu bà H1, vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh N1 và chị Thì là: Bà Phan Thị
Thanh H1, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chị **Nguyễn Việt T3**, sinh năm 1999 (con bà H1, vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1974 (vợ ông H2, vắng mặt).

5. Anh **Phan Hữu Tân L**, sinh năm 2000 (con ông H2, vắng mặt).

6. Chị **Phan Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 2005 (con ông H2, vắng
mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Số H, Đ, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh
Long.

Người kháng cáo: Bị đơn ông **Phan Hữu Thanh H2**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ
thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ
án được tóm tắt như sau:*

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải
quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Thanh G, bà Phan Thị Thanh H, bà
Phan Thị Thanh H1 và ông Phan Hữu Thống N cùng trình bày:

Cha là cụ Phan Hữu P1, sinh năm 1930 (chết năm 2017) và mẹ là cụ
Nguyễn Thị G1, sinh năm 1941 (chết 2020) có tất cả 05 người con là: Bà

Phan Thị Thanh G, ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Thanh H1 và ông Phan Hữu Thanh H2, ngoài ra không có ai khác ngoài 05 người vừa nêu thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 và cụ G1. Cụ P1 và cụ G1 chết để lại di sản thừa kế gồm các thửa đất như sau:

+ Thửa 1467A, diện tích 5.280m² và 1467B, diện tích 80m², loại đất ruộng hai lúa, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp A, xã H (hiện nay là ấp T, xã H), huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 680, diện tích 2.070m², loại đất T+Vườn, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 46, diện tích 3.173,7m², loại đất trồng lúa nước, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 và cụ Nguyễn Thị G1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, chia di sản ra làm 05 phần như sau:

+ Bà Phan Thị Thanh G yêu cầu được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 5 (thửa cũ 1467 – 5 + 680 – 5), tờ bản đồ mới số 6 (cũ số 1), diện tích 1.496,3m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 5, tờ bản đồ số 6, diện tích 650,3m², loại đất lúa.

+ Bà Phan Thị Thanh H yêu cầu được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 4 (thửa cũ 1467 – 4 + 680 – 4), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), diện tích 1.483,5m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 4, tờ bản đồ số 6, diện tích 635m², loại đất lúa.

+ Bà Phan Thị Thanh H1 yêu cầu được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 3 (thửa cũ 1467 – 3 + 680 – 3), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), diện tích 1.486m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 3, tờ bản đồ số 6, diện tích 633,6m², loại đất lúa.

+ Ông Phan Hữu Thống N yêu cầu được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 2 (thửa cũ 1467 – 2 + 680 – 2), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), diện tích 1.472,2m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 2, tờ bản đồ số 6, diện tích 635,2m², loại đất lúa.

+ Ông N, bà H1, bà H, bà G đồng ý để ông Phan Hữu T Hôi được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 1 (thửa cũ 1467 – 1 + 680 – 1), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), diện tích 1.433,4m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 1, tờ bản đồ số 6, diện tích 619,6m², loại đất lúa.

Các phần đất trên đều tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Riêng phần đất tại thửa 533, tờ bản đồ số 9, diện tích 548,6m², loại đất nghĩa địa và thửa 284, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.127,2m², loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Phan Hữu T Hôi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N, bà H1, bà G và bà H rút lại khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, để cho ông H2 toàn quyền quản lý sử dụng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Phan Hữu Thanh H2 trình bày:

Ông H2 thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về việc cha là cụ Phan Hữu P1, sinh năm 1930 (chết năm 2017) và mẹ là cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1941 (chết 2020) có tất cả 05 người con gồm: Bà Phan Thị Thanh G, ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Thanh H1 và ông Phan Hữu Thanh H2, ngoài ra không có ai khác ngoài 05 người vừa nêu thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 và cụ G1. Cụ P1 và cụ G1 chết để lại di sản thừa kế gồm các thửa đất như sau:

+ Thửa 1467A, diện tích 5.280m² và 1467B, diện tích 80m², loại đất ruộng hai lúa, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp A, xã H (hiện nay là ấp T, xã H), huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 680, diện tích 2.070m², loại đất T+Vườn, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 46, diện tích 3.173,7m², loại đất trồng lúa nước, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 và cụ Nguyễn Thị G1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi cha là cụ P1 còn sống có định đoạt phân chia tài sản cha nói con gái thì không được chia đất, mà cho vàng mỗi người hai cây vàng, còn con

traí thì mới cho đất, phía ông N thì nói với cha là không nhận đất mà để lại hết cho ông H2, việc này các bên chỉ nói miệng không có văn bản gì.

Ông H2 có yêu cầu phân đất chia làm 5 phần như sau:

+ Bà Phan Thị Thanh G được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 5 (thửa cũ 1467 – 5 + 680 – 5), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), hưởng diện tích 1.496,3m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 5, tờ bản đồ số 6, hưởng diện tích 650,3m², loại đất lúa.

+ Bà Phan Thị Thanh H được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 4 (thửa cũ 1467 – 4 + 680 – 4), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), hưởng diện tích 1.483,5m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 4, tờ bản đồ số 6, hưởng diện tích 635m², loại đất lúa.

+ Bà Phan Thị Thanh H1 được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 3 (thửa cũ 1467 – 3 + 680 – 3), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), hưởng diện tích 1.486m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 3, tờ bản đồ số 6, hưởng diện tích 633,6m², loại đất lúa.

+ Ông Phan Hữu Thống N được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 2 (thửa cũ 1467 – 2 + 680 – 2), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), hưởng diện tích 1.472,2m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 2, tờ bản đồ số 6, hưởng diện tích 635,2m², loại đất lúa.

+ Ông Phan Hữu Thanh H2 được hưởng: Phần đất tại thửa mới 29 – 1 (thửa cũ 1467 – 1 + 680 – 1), tờ bản đồ số 6 (cũ số 1), hưởng diện tích 1.433,4m², loại đất ONT + CLN và phần đất tại thửa 46 - 1, tờ bản đồ số 6, hưởng diện tích 619,6m², loại đất lúa.

Các phần đất trên đều tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Nhưng bà H1, bà H, bà G và ông N chỉ được quản lý sử dụng, không được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng về tài sản trong nhà: Bà H1, bà H, bà G, ông N và ông H2 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cây trồng trên đất gồm có: Dừa từ 5 – 25 năm có 73 cây thành tiền 85.410.000đồng, dừa > 25 năm có 19 cây thành tiền 11.115.000đồng, dừa < 03 năm có 10 cây thành tiền 2.100.000đồng, tre cao > 5m có 18 cây thành tiền 702.000đồng, trầm đường kính 10 – 20cm có 15 cây thành tiền

585.000đồng, nhãn từ 5 – 25 năm có 01 cây thành tiền 975.000đồng, sơ ri từ 3 – 10 năm có 01 cây thành tiền 364.000đồng. Tổng cộng: 101.251.000đồng. Các cây trồng do cụ P1 và cụ G1 trồng. Dừa < 3 năm có 16 cây thành tiền 3.360.000đồng do ông N trồng; Dừa < 3 năm có 64 cây thành tiền 13.440.000đồng do bà Hà t; D < 3 năm có 23 cây thành tiền 4.830.000đồng do bà H trồng; Dừa < 3 năm có 17 cây thành tiền 3.570.000đồng, C < 1 năm có 07 cây thành tiền 420.000đồng, tắc < 1 năm có 28 cây thành tiền 1.680.000đồng do bà G trồng. Các đương sự thống nhất khi chia thừa kế cây trồng trên phần đất của ai được chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó không yêu cầu Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Như N1 trình bày:

Anh N1 là con của bà Phan Thị Thanh H1, sống cùng bà H1 tại căn nhà xây dựng trên phần đất thừa mới 29 – 2 (thừa cũ 1467 – 2 + 680 – 2), tờ bản đồ số 6, loại đất ONT – CLN, tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, căn nhà này ông H2 đã đo đất chia cho ông N nhưng bà H1 và anh N1 ở nhờ nhà của ông N.

Về căn nhà trên thừa mới 29 – 1 (thừa cũ 1467 – 1 + 680 – 1) do anh Nguyễn Như N1 đập nằm trên phần đất ông H2 được hưởng, lý do sau khi Tòa án đo đạc xong lần đầu thì ông H2 có qua đuổi bà H1 ra khỏi phần đất mà các anh chị em đang thỏa thuận chia, ông H2 có kêu thợ vô tính làm hàng rào bà H1 không cho nên ông H2 hành hung bà H1. Hiện tại hàng rào là do anh N1 xây dựng, nhà phía sau do anh N1 xây và lấy tôn (tol) từ nhà cũ qua lợp. Riêng phần ngôi đã được tháo dỡ để làm chậu trồng mai và làm nền nhà.

Anh N1 chỉ là người sống chung với bà H1 nên không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị D1 Thì có bà Phan Thị Thanh H1 làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà H1. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 630, 631, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh H1.

Công nhận cho bà Phan Thị Thanh H1 được quản lý, sử dụng phần đất và các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích 1.486m^2 thuộc thửa mới 29 – 3 (thửa cũ 1467 – 3 + 680 – 3), tờ bản đồ số 6, loại đất ONT + CLN, tại các mốc số 4, 5, 13, 14, 4 và phần đất diện tích $633,6\text{m}^2$ thuộc thửa 46 - 3, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa, tại các mốc số 19, 20, 25, 26, 19. Đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh G.

Công nhận cho bà Phan Thị Thanh G được quản lý, sử dụng phần đất và các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích $1.496,3\text{m}^2$ thuộc thửa mới 29 – 5 (thửa cũ 1467 – 5 + 680 – 5), tờ bản đồ mới số 6, loại đất ONT + CLN, tại các mốc số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 6 và phần đất diện tích $650,3\text{m}^2$ thuộc thửa 46 - 5, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa, tại các mốc số 21, 22, 23, 24, 21. Đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

3/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh H.

Công nhận cho bà Phan Thị Thanh H được quản lý, sử dụng phần đất và các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích $1.483,5\text{m}^2$, thuộc thửa mới 29 – 4 (thửa cũ 1467 – 4 + 680 – 4), tờ bản đồ số 6, loại đất ONT + CLN tại các mốc số 5, 6, 12, 13, 5 và phần đất diện tích 635m^2 , thuộc thửa 46 - 4, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa, tại các mốc số 20, 21, 24, 25, 20. Đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

4/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hữu Thống N.

Công nhận cho ông Phan Hữu Thống N được quản lý, sử dụng phần đất gắn liền căn nhà có diện tích 186m^2 trị giá 446.696.409 đồng và các công trình vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích $1.472,2\text{m}^2$, thuộc thửa mới 29 – 2 (thửa cũ 1467 – 2 + 680 – 2), tờ bản đồ số 6, loại đất ONT + CLN tại các mốc số 3, 4, 14, 15, 3 và phần đất diện tích $635,2\text{m}^2$, thuộc thửa 46 - 2, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa tại các mốc số 18, 19, 26, 27, 18. Đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

5/ Công nhận cho ông Phan Hữu T Hòai được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất gắn liền căn nhà diện tích $71,55\text{m}^2$ trị giá 122.738.587 đồng và các công trình vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích $1.433,4\text{m}^2$, thuộc thửa thửa mới 29 – 1 (thửa cũ 1467 – 1 + 680 – 1), tờ bản đồ số 6, loại đất ONT + CLN tại các mốc số 1, 2, 3, 15, 16, 1 và phần đất diện tích $619,6\text{m}^2$ thuộc thửa 46 - 1, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa tại các mốc số 17, 18, 27, 28, 17. Đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Về cây trồng trên đất gồm có: Dừa từ 5 – 25 năm có 73 cây thành tiền 85.410.000 đồng, dừa > 25 năm có 19 cây thành tiền 11.115.000 đồng, dừa < 03 năm có 10 cây thành tiền 2.100.000 đồng, tre cao > 5m có 18 cây thành tiền 702.000 đồng, trà đường kính 10 – 20cm có 15 cây thành tiền 585.000 đồng, nhãn từ 5 – 25 năm có 01 cây thành tiền 975.000 đồng, sơ ri từ 3 – 10 năm có 01 cây thành tiền 364.000 đồng. Tổng cộng: 101.251.000 đồng. Các cây trồng do cụ P1 và cụ G1 trồng. Dừa < 3 năm có 16 cây thành tiền 3.360.000 đồng do ông N trồng; Dừa < 3 năm có 64 cây thành tiền 13.440.000 đồng do bà Hà t; D < 3 năm có 23 cây thành tiền 4.830.000 đồng do bà H trồng; Dừa < 3 năm có 17 cây thành tiền 3.570.000 đồng, C < 1 năm có 07 cây thành tiền 420.000 đồng, tắc < 1 năm có 28 cây thành tiền 1.680.000 đồng do bà G trồng. Các đương sự thống nhất khi chia thừa kế cây trồng gắn trên phần đất của ai được chia người đó

được quyền sở hữu không yêu cầu Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh G, bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Thanh H1 đối với thửa 533, tờ bản đồ số 9, diện tích 548,6m², loại đất nghĩa địa và thửa 284, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.127,2m², loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Phan Hữu T Hôi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản, về án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo các của đương sự.

Ngày 18/7/2023 bị đơn ông Phan Hữu T Hôi kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đồng thời công nhận biên bản họp gia đình ngày 18/02/2017 và tờ di ngôn ngày 03/11/2019.

Ngày 26/10/2023 bị đơn ông Phan Hữu T Hôi sửa đổi, bổ sung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế mẹ ông là cụ Nguyễn Thị G1 chết để lại thửa đất số 1467 và thửa số 680 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, chia đều thành 07 phần trong đó các anh em của ông mỗi người nhận 1/7 di sản trên và được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn lại 2/7 sẽ được dùng vào việc thờ cúng và làm từ thiện theo di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Các đương sự có mặt không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới để xem xét tại phiên tòa.

+ Bị đơn ông Phan Hữu Thanh H2 vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Ông H2 cho rằng sau khi cụ G1 chết khoản 02 tháng ông H2 có thực hiện theo điều 2 di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1 là ông có đứng ra phân chia cho ông và các chị em mỗi người một phần đất để trồng trọt làm ăn cụ thể mỗi người nhận đúng diện tích và vị trí như án sơ thẩm đã chia được thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Lý do ông kháng cáo là phải thực hiện đúng biên bản họp gia đình ngày 18/02/2017 và tờ di ngôn ngày 03/11/2019.

Ông H2 thống nhất lấy giá đất ONT+CLN là 1.800.000đ/1m² và giá đất LUC là 500.000đ/1m² để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Trong trường hợp kháng cáo của ông không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì theo án sơ thẩm đã tuyên có người nhận diện tích đất nhiều và có người nhận diện tích đất ít hơn người nhận diện tích nhiều khoảng vài chục m² không phải trả cho nhau giá trị kỷ phần nhận diện tích chênh lệch.

Ông H2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trung cầu giám định tâm thần đối với bà Phan Thị Thanh H1.

+ Nguyên đơn bà Phan Thị Thanh G, ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh H và bà Phan Thị Thanh H1 không đồng ý với kháng cáo của ông Phan Hữu Thanh H2. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà G, ông N, bà H và bà H1 đều xác định sau khi cụ G1 chết khoản 02 tháng ông H2 có thực hiện theo điều 2 di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1 là ông H2 có đứng ra phân chia đất ở ấp T, xã H huyện T cắm mốc ranh chia cho ông H2 và các chị em mỗi người một phần để trồng trọt làm ăn cụ thể mỗi người nhận đúng diện tích và vị trí như án sơ thẩm đã chia được thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Bà G, ông N, bà H và bà H1 thống nhất lấy giá đất ONT+CLN là 1.800.000đ/1m² và giá đất LUC là 500.000đ/1m² để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Trong trường hợp kháng cáo của ông không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì theo án sơ thẩm đã tuyên có người nhận diện tích đất nhiều và có người nhận diện tích đất ít hơn người nhận diện tích nhiều khoảng vài chục m² không phải trả cho nhau giá trị kỷ phần nhận diện tích chênh lệch.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Như N1 không có ý kiến và không có yêu cầu trong vụ án.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Hữu T Hội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông H2 sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế di sản cụ Nguyễn Thị G1 chết để lại là thửa đất số 1467 và thửa số 680 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, chia

đều thành 07 phần trong đó các anh em của ông H2 mỗi người nhận 1/7 di sản trên và được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn lại 2/7 sẽ được dùng vào việc thờ cúng và làm từ thiện theo di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự và Luật sư có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Hữu Thanh H2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình. Do không chấp nhận kháng cáo nên buộc ông H2 phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu T Hòì đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định. Ngày 26/10/2023 bị đơn ông Phan Hữu T Hòì sửa đổi, bổ sung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế mẹ ông là cụ Nguyễn Thị G1 chết để lại là thửa đất số 1467 và thửa số 680 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, chia đều thành 07 phần trong đó các anh em của ông mỗi người nhận 1/7 di sản trên và được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn lại 2/7 sẽ được dùng vào việc thờ cúng và làm từ thiện theo di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1. Xét thấy, việc sửa đổi, bổ sung

kháng cáo của ông H2 không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu Thanh H2 là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, cha ông là cụ Phan Hữu P1, sinh năm 1930 (chết năm 2017) và mẹ là cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1941 (chết 2020) có tất cả 05 người con: Bà Phan Thị Thanh G, ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Thanh H1 và ông Phan Hữu Thanh H2. Ngoài ra không có ai khác ngoài 05 người vừa nêu thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 và cụ G1. Sau khi chết cụ P1, cụ G1 để lại di sản gồm các thửa đất như sau: Thửa 1467A, diện tích 5.280m² và 1467B, diện tích 80m², loại đất ruộng hai lúa, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp A, xã H (hiện nay là ấp T, xã H), huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa 680, diện tích 2.070m², loại đất T+Vườn, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa 46, diện tích 3.173,7m², loại đất trồng lúa nước, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Phan Hữu P1 và cụ Nguyễn Thị G1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy thì các thửa đất 1467A, 1467B và 680 được nhập lại thành thửa mới là thửa 29, diện tích 7.371,4m², loại đất ONT+CLN do cụ P1 đứng tên.

Xét, tờ di ngôn ghi ngày 03/11/2019, có chữ ký của cụ Nguyễn Thị G1, căn cứ vào Điều 631, Điều 633 và Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xét thấy tờ di ngôn ngày 03/11/2019 là không phù hợp với quy định của pháp luật vì tờ Di ngôn trên có chữ ký của cụ Nguyễn Thị G1, trong di ngôn không có người làm chứng, chỉ có 01 chữ ký xác nhận của ông trưởng ấp T ghi ngày 12/12/2019 và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H ghi ngày 12/3/2021 về chữ ký của ông trưởng ấp. Theo Trích lục khai tử ngày 23/9/2020 (bút lục 26) thể hiện cụ G1 chết ngày 23/9/2020, tức tờ di ngôn này được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực sau khi cụ G1 chết không phù hợp theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên di sản thừa kế của cụ P1 và cụ G1 chết để lại được chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm; Ông H2, bà G, ông N, bà H và bà H1 đều xác định sau khi cụ G1 chết khoản 02 tháng ông H2 có thực hiện theo điều 2 di ngôn ngày 03/11/2019 của cụ G1 là ông H2 có đứng ra phân chia đất ở ấp T, xã H huyện T cắm mốc ranh chia cho ông H2 và các chị em mỗi người một phần để trồng trọt làm ăn cụ thể mỗi người nhận đúng diện tích và vị trí như án sơ thẩm đã chia được thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất. Ông H2, bà G, ông N, bà H và bà H1 thống nhất lấy giá đất ONT+CLN là 1.800.000đ/1m² và giá đất LUC là 500.000đ/1m² để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Trong trường hợp kháng cáo của ông H2 không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì theo án sơ thẩm đã tuyên có người nhận diện tích đất nhiều và có người nhận diện tích đất ít hơn người nhận diện tích nhiều khoảng vài chục m² không phải trả cho nhau giá trị kỷ phần nhận diện tích chênh lệch. Nên án sơ thẩm chia thừa kế cho ông H2, bà G, ông N, bà H và bà H1 mỗi người một kỷ phần di sản của cụ P1 và cụ G1 chết để lại là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tại thửa 680, diện tích 2.070m², loại đất T+Vườn trong đó có (300m² đất ONT và 1.770m² đất CLN), nhưng án sơ thẩm chia thừa kế không xác định diện tích đất ONT bao nhiêu m², đất CLN bao nhiêu m² là không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Quy chế số: 601/QCPH/TAND-STNMT ngày 14/11/2022 phối hợp giữa Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V. Trong quá trình thi hành án đương sự được chia đất không thể kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Nên sửa án sơ thẩm đối với phần này là mỗi người được chia trong diện tích nhận thừa kế tại thửa 29 (thửa cũ 1467 + 680) có 60m² đất ONT, diện tích còn lại là đất CLN.

[2] Xét việc, tại phiên tòa ông Phan Hữu Thanh H2 yêu cầu giám định tâm thần đối với bà Phan Thị Thanh H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét lời đề nghị của Luật sư Trần Ngọc T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phan Hữu T Hôi không phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận mà không chấp nhận.

[4] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có một phần phù hợp với nhận định trên. Nên chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Từ các nhận định trên: Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu Thanh H2; Không chấp nhận lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Hữu T Hôi; Chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản và về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu Thanh H2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 630, 631, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 284 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phan Thị Thanh G, ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh H và bà Phan Thị Thanh H1.

1.1. Chia và công nhận cho bà Phan Thị Thanh H1 được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích 1.486m² thuộc thửa mới 29 – 3 (thửa cũ 1467 – 3 + 680 – 3), tờ bản đồ số 6 (1) , loại đất ONT + CLN (trong đó có 60m² đất ONT và

1.426m² đất CLN) và phần đất diện tích 633,6m² thuộc thửa 46 - 3, tờ bản đồ số 6, loại đất LUC.

1.2. Chia và công nhận cho bà Phan Thị Thanh G được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích 1.496,3m² thuộc thửa mới 29 - 5 (thửa cũ 1467 - 5 + 680 - 5), tờ bản đồ mới số 6 (1), loại đất ONT + CLN (trong đó có 60m² đất ONT và 1.436,3m² đất CLN) và phần đất diện tích 650,3m², thuộc thửa 46 - 5, tờ bản đồ số 6, loại đất LUC.

1.3. Chia và công nhận cho bà Phan Thị Thanh H được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích 1.483,5m², thuộc thửa mới 29 - 4 (thửa cũ 1467 - 4 + 680 - 4), tờ bản đồ số 6 (1), loại đất ONT + CLN (trong đó có 60m² đất ONT và 1.423,5m² đất CLN) và phần đất diện tích 635m², thuộc thửa 46 - 4, tờ bản đồ số 6, loại đất LUC.

1.4. Chia và Công nhận cho ông Phan Hữu Thống N được quản lý, sử dụng phần đất gắn liền căn nhà có diện tích 186m² trị giá 446.696.409 đồng và sở hữu các công trình vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích 1.472,2m², thuộc thửa mới 29 - 2 (thửa cũ 1467 - 2 + 680 - 2), tờ bản đồ số 6 (1), loại đất ONT + CLN (trong đó có 60m² đất ONT và 1.412,2m² đất CLN) và phần đất diện tích 635,2m², thuộc thửa 46 - 2, tờ bản đồ số 6, loại đất LUC.

1.5. Chia và công nhận cho ông Phan Hữu T Hồi được quản lý, sử dụng phần đất gắn liền căn nhà diện tích 71,55m² trị giá 122.738.587 đồng và sở hữu các công trình vật kiến trúc cũng như các cây trồng trên phần đất diện tích diện tích 1.433,4m², thuộc thửa thửa mới 29 - 1 (thửa cũ 1467 - 1 + 680 - 1), tờ bản đồ số 6 (1), loại đất ONT + CLN (trong đó có 60m² đất ONT và 1.373,4m² đất CLN) và phần đất diện tích 619,6m² thuộc thửa 46 - 1, tờ bản đồ số 6, loại đất LUC.

2. Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất phục vụ công tác xét xử của Tòa án do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập ngày 26/7/2022 (kèm theo bản án). Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Về cây trồng trên đất gồm có: Dừa từ 5 – 25 năm có 73 cây thành tiền 85.410.000đồng, dừa > 25 năm có 19 cây thành tiền 11.115.000đồng, dừa < 03 năm có 10 cây thành tiền 2.100.000đồng, tre cao > 5m có 18 cây thành tiền 702.000đồng, trầm đường kính 10 – 20cm có 15 cây thành tiền 585.000đồng, nhãn từ 5 – 25 năm có 01 cây thành tiền 975.000đồng, sơ ri từ 3 – 10 năm có 01 cây thành tiền 364.000đồng. Tổng cộng: 101.251.000đồng. Các cây trồng do cụ P1 và cụ G1 trồng. Dừa < 3 năm có 16 cây thành tiền 3.360.000đồng do ông N trồng; Dừa < 3 năm có 64 cây thành tiền 13.440.000đồng do bà Hà t; D < 3 năm có 23 cây thành tiền 4.830.000đồng do bà H trồng; Dừa < 3 năm có 17 cây thành tiền 3.570.000đồng, C < 1 năm có 07 cây thành tiền 420.000đồng, tắc < 1 năm có 28 cây thành tiền 1.680.000đồng do bà G trồng. Các đương sự thống nhất khi chia thừa kế cây trồng trên phần đất của ai được chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó không yêu cầu Tòa giải quyết. Nên Tòa không xem xét.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hữu Thống N, bà Phan Thị Thanh G, bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Thanh H1 đối với thửa 533, tờ bản đồ số 9, diện tích 548,6m², loại đất nghĩa địa và thửa 284, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.127,2m², loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Phan Hữu T Hôi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Phan Hữu T Hôi nộp 300.000đồng. Được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H2 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình theo biên lai thu số 0011669 ngày 27/7/2023. Ông H2 không phải nộp thêm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản và về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND huyện Tam Bình: 01b;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Trường